ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN THUẬN NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1541 /QĐ-UBND	*Thuận Nam, ngày 04 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách huyện năm 2021.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12 /2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 2021 cho các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Thuận Nam về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 257/TTr-PTCKH ngày 04/8/2022 về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách huyện năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách huyện năm 2021 của huyện Thuận Nam (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- TT. HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trương Xuân Vỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**193.502**	**393.980**	**200.478**	**203,6%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**85.500**	**90.663**	**5.163**	**106,0%**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	80.700	75.413	- 5.287	93,4%
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.800	15.250	10.450	317,7%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**108.002**	**136.713**	**28.711**	**126,6%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	90.181	89.636	- **545**	99,4%
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			-	#DIV/0!
3	Thu bổ sung có mục tiêu	17.821	47.077	29.256	264,2%
III	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**125.989**	**125.989**	
IV	**Thu từ nguồn cải cách tiền lương**			-	
V	**Thu kết dư**		**39.649**	**39.649**	
VI	**Thu từ cấp dưới nộp lên**		**966**	**966**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**196.388**	**385.397**	**190.127**	**196,2%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**175.681**	**293.922**	**118.241**	**167,3%**
1	Chi đầu tư phát triển	10.300	70.743	60.443	686,8%
2	Chi thường xuyên	161.927	223.179	61.252	137,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	3.454		- 3.454	0,0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**17.821**	**-**	**- 17.821**	**0,0%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	17.821		- 17.821	0,0%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
III	Chi từ nguồn thu CCTL thực hiện các chế độ, chính sách	2886			
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		89.707	89.707	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.768		
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG SỐ (A + B + C + D + E)	**195.002**	**193.502**	**402.172**	**393.981**	**2**	**204%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**87.000**	**85.500**	**98.054**	**90.664**	**1**	**106%**
I	**Thu nội địa thường xuyên**	**87.000**	**85.500**	**98.054**	**90.664**	**1**	**106%**
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	42.500	42.500	6.485	6.485	0	15%
1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh	42.500	42.500	5.826	5.826		
	Tr. đó: - Thu từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
1.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	0	0	0	0		
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	659	659		
	Tr.đó: - Từ các đơn vị hạch toán toàn ng	0	0	0	0		
	Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
1.4	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0		
1.5	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
	Tr.đó: - Tài nguyên khí	0	0	0	0		
-	Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0		
1.6	Thuế môn bài	0	0	0	0		
1.7	Thu chênh lệch thu chi Ngân hàng nhà n	0	0	0	0		
1.8	Thu khác	0	0	0	0		
2	*Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*	0	0	7.300	7.300		
2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh	0	0	7.300	7.300		
	Tr.đó: từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và	0	0	0	0		
2.2	Thuế TTĐB sản xuất trong nước	0	0	0	0		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	Tr.đó: - Từ thăm dò, phát triển mỏ và khai thác	0	0	0	0		
2.4	Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0		
2.5	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
	Tr. Đó: - Tài nguyên khí	0	0	0	0		
2.6	Thuế môn bài	0	0	0	0		
2.7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biể	0	0	0	0		
	Tr. Đó: Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ	0	0	0	0		
2.8	Thu khác	0	0	0	0		
3	**Thu từ khu vực công thương nghiệp -**	**12.300**	**12.300**	**41.542**	**41.542**	**3**	**338%**
3.1	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	10.700	10.700	40.752	40.752	4	381%
3.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	0	0	3	3		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	800	800	699	699	1	87%
3.4	Thuế tài nguyên	800	800	88	88	0	11%
3.5	Thuế môn bài						
3.6	Thuế khác						
4	Thuế thu nhập các nhân	6.100	6.100	7.002	7.002		
5	Lệ phí trước bạ	8.900	8.900	8.248	8.248		
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế	0					
7	Thu phí, lệ phí	1.400	900	1.782	752	1	84%
	Tr.đó: - Học phí						
-	Viện phí						
-	Phí chợ						
-	Phí thuộc lĩnh vực GTVT trừ phí hoa tiêu đường biển, thủy nội địa, hàng không và phí sd kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia						
-	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa						
-	Phí vệ sinh						
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
-	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	0	0	59	59		
7.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	500		1.030			
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh						
7.3	Thu phí, lệ phí huyện	550	550	498	498		
7.4	Thu phí, lệ phí Xã	350	350	255	255		
8	Các khoản thu về nhà, đất và khoáng sản	13.500	13.500	21.115	17.184		
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			118	118		
8.3	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
8.4	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (không kể khu vực đầu tư NN)	3.200	3.200	8.241	4.310	3	135%
8.5	Thu tiền sử dụng đất	10.300	10.300	12.756	12.756		
8.6	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
8.7	Thu tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu						
9	Thu tại xã			38	38		
9.1	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công	0	0	38	38		
	Tr.đó: thu đền bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công						
9.2	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng						
10	Thu khác ngân sách	2.300	1.300	4.541	2.112		
10.1	Thu tiền phạt, trong đó:	2.300	1.300	2.826	611		
-	Thu phạt ATGT (trung ương)	800		1.138	1		
-	Thu phạt hành chính về thuế (trung ương	200		124			
-	Thu phạt và thu khác của NS Trung ương			0			
-	Thu khác NS địa phương	1.300	1.300	0			
10.2	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			22			
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu						
10.3	Thu hồi các khoản chi năm trước			515	515		
10.4	Thu tiền bán hàng hóa vật tư dự trữ						
10.5	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			420	420		
10.6	Thu nhập từ vốn góp của nhà nước						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
10.7	Thu khác còn lại			758	565		
II	**Thu về dầu thô**						
1	Thuế tài nguyên						
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3	Lợi nhuận sau thuế được chia của						
4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam						
5	Thu về condensate						
6	Thuế đặc biệt						
7	Thu khác						
8	Phụ thu về dầu và khí						
9	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm						
III	**Thu Hải quan**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan						
8	Phí, lệ phí hải quan						
9	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
	Tr.đó: Viện trở để cho vay lại						
V	**Các khoản huy động, đóng góp**						
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
VI	**Thu hồi vốn của nhà nước và thu từ**						
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách						
2.1	Thu nợ gốc cho vay						
2.2	Thu lãi cho vay						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
VII	**Tạm thu ngân sách**						
	Tr.đó: Tạm thu từ quỹ dự tài chính						
VIII	**Các khoản thu không có trong công thức**						
	Tr.đó: Các khoản thu có cấp ngân sách là						
B	**Vay của ngân sách nhà nước**						
I	**Vay bù đắp bội chi NSNN**						
1	Vay trong nước bù đắp bội chi NSNN						
1.1	Vay tín phiếu, trái phiếu						
1.2	Vay trong nước khác						
2	Vay ngoài nước bù đắp bội chi NSNN						
II	**Vay nước ngoài về cho vay lại**						
III	**Vay cho mục đích khác**						
1	Vay trong nước dùng cho mục đích khác						
1.1	Phát hành Công trái XDTQ						
	Phát hành trái phiếu Chính phủ (dùng						
1.2	Vay trong nước khác			0	0		
2	Vay ngoài nước để dùng cho mục đích khác			0	0		
IV	**Huy động đầu tư theo quy định khoản 3 điều 8**			**0**	0		
V	**Tạm vay của NSNN**			**0**	0		
1	Tạm ứng từ Ngân sách Nhà nước theo			0	0		
2	Tạm vay khác			0	0		
VI	**Các koản thu không có trong công thức**			**0**	0		
	Tr.đó: Các khoản thu có cấp ngân sách là 0			0	0		
C	**Thu chuyển giao ngân sách**	**108.002**	**108.002**	**138.481**	**137.679**		
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**108.002**	**108.002**	**136.713**	**136.713**		
1	Bổ sung cân đối	90.181	90.181	89.636	89.636		
2	Bổ sung có mục tiêu	17.821	17.821	47.077	47.077		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn tro	17.821	17.821	47.077	47.077		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ng	**0**	**0**	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	**0**	**0**	1.768	966		
III	**Tạm thu chuyển giao ngân sách**	**0**	**0**	**0**	0		
IV	**Các khoản thu chưa có trong công thú**	**0**	**0**	**0**	0		
	Tr.đó: Các khoản thu có cấp ngân sách là	0	0	0	0		
D	**Thu chuyển nguồn**	**0**	**0**	**125.989**	**125.989**		
I	**Thu chuyển nguồn**	**0**	**0**	**125.989**	**125.989**		
II	**Các khoản thu không có trong công thức**			**0**	**0**		
	Tr.đó: Các khoản thu có cấp ngân sách là 0			0	**0**		
E	**Thu kết dư ngân sách**			**39.649**	**39.649**		
I	**Thu kết dư ngân sách**			**39.649**	**39.649**		
II	**Các khoản thu không có trong công thức**			0	0		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**193.502**	**162.615**	**30.887**	**385.397**	**332.716**	**52.681**	**199%**	**205%**	**171%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**175.681**	**147.028**	**28.653**	**293.923**	**255.428**	**38.494**	**167%**	**174%**	**134%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**10.300**	**10.300**		**70.743**	**70.231**	**512**	**687%**	**682%**	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án	0			69.843	69.331	512			
1.1	Chi quốc phòng	0			6	6	0			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0			0	0	0			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			28.701	28.701	0			
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	0			0	0	0			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình				971	971	0			
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0			0	0	0			
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				0	0	0			
1.8	Chi Thể dục thể thao				0	0	0			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường				1.375	1.375	0			
1.1	Chi các hoạt động kinh tế				35.264	34.752	512			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà				3.525	3.525	0			
1.12	Chi Bảo đảm xã hội				0	0	0			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác				0	0	0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp				900	900	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác				0	0	0			
II	**Chi thường xuyên**	**161.927**	**133.847**	**28.080**	**223.180**	**185.197**	**37.983**	**138%**	**138%**	**135%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	6.123	3.803	2.320	46.617	43.427	3.190	761%	1142%	138%
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	93.482	93.482		92.134	92.134	0	99%	99%	
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	794	484	310	695	477	218	87%	98%	70%
4	Chi Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	449	297	152	539	457	81	120%	154%	53%
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	249	128	121	143	123	20	57%	96%	17%
6	Chi đảm bảo xã hội	8.801	8.540	261	14.150	13.004	1.146	161%	152%	439%
7	Chi quản lý hành chính	45.488	21.181	24.307	54.591	24.383	30.208	120%	115%	124%
a	Chi quản lý nhà nước	30.789	6.482	24.307	-		0			
b	Chi quản lý cơ quan đảng	9.189	9.189		-		0			
c	Chi quản lý Tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể	3.274	3.274		-		0			
d	Chi thực hiện nhiệm vụ khác	2.236	2.236		-		0			
8	Chi an ninh - quốc phòng	1.378	892	486	9.935	7.247	2.689			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
a	Quốc phòng	858	566	292	8.595	6.417	2.178			
b	An ninh	520	326	194	1.340	830	511			
9	Chi sự nghiệp môi trường	1.500	1.500		3.919	3.553	366			
10	Chi sự nghiệp y tế (BHYT cho đối tượng tham	173	173		392	392	0			
11	Chi khác	787	665	122	64		64			
12	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách (trong đó để	2.700	2.700		-		0			
III	**Dự phòng ngân sách**	**3.454**	**2.881**	**573**	-		0			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (nguồn bổ sung có mục tiêu)**	**17.821**	**15.587**	**2.234**	-	0	0			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-		0	**89.707**	**76.487**	**13.220**	-		
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-		0	**1.768**	**802**	**966**			
E	**CHI TỪ NGUỒN CCTL**			0	-		0			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	TỔNG CHI NSĐP (CẤP HUYỆN)	**243.050**	**364.496**	**150%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**23.963**	**31.779**	**133%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**219.087**	**255.428**	**117%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**90.571**	**70.231**	**78%**
II	**Chi thường xuyên**	**125.635**	**185.197**	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	3.803	43.427	
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	93.482	92.134	
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	484	477	
4	Chi Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	297	457	
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	128	123	
6	Chi đảm bảo xã hội	8.540	13.004	
7	Chi quản lý hành chính	12.968	24.383	
a	Chi quản lý nhà nước	505		
b	Chi quản lý cơ quan đảng	9.189		
c	Chi quản lý Tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể	3.274		
d	Chi thực hiện nhiệm vụ khác	0		
8	Chi an ninh - quốc phòng	892	7.247	
a	Quốc phòng	566		
b	An ninh	326		
9	Chi sự nghiệp môi trường	1.500	3.553	
10	Chi sự nghiệp y tế (BHYT cho đối tượng tham gia kháng chiến)	173	392	
11	Chi khác	665		
12	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách (trong đó để lại 50% tạo nguồn cải cách tiền lương)	2.700		
III	**Dự phòng ngân sách**	**2.881**		

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-	0	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**		0	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**76.487**	
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**802**	
F	**CHI TỪ NGUỒN CCTL**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=5/1*	*13=6/2*	*14=7/3*
	TỔNG SỐ	**67.298**	**1.400**	**65.718**	**180**	**66.574**	**2.739**	**63.112**	**150**	**-**	**297**	**573**	**99%**		**96%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**67.298**	**1.400**	**65.718**	**180**	**66.574**	**2.739**	**63.112**	**150**	**0**	**297**	**573**	**99%**		**96%**
1	Văn phòng cấp ủy và Chính quyền	14.014	1.400	12.614	-	14.014	1.400	12.462	-	-	-	152	100%		
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.583	-	1.543	40	1.582	-	1.530	40	-	40	13			
3	Phòng Tư pháp	353	-	353	-	322	-	317	-	-	-	5	91%		90%
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.083	-	1.083	-	856	-	847	-	-	-	10	79%		78%
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	12.428	-	12.428	-	12.010	-	11.998	-	-	-	12	97%		97%
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	880	-	880	-	880	-	870	-	-	-	10	100%		99%
7	Phòng Lao động TB và XH	15.367	-	15.227	140	14.464	-	14.315	110	-	110	39	94%		94%
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.179	-	1.179	-	1.168	-	1.094	-	-	147	74	99%		93%
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.043	-	5.043	-	6.351	1.339	4.800	-	-	-	213	126%		95%
10	Phòng Nội vụ	1.517	-	1.517	-	1.515	-	1.507	-	-	-	8	100%		99%
11	Thanh tra huyện	758	-	758	-	758	-	750	-	-	-	8	100%		99%
12	UBMTTQ Việt Nam huyện	685	-	685	-	678	-	678	-	-	-	-	99%		99%
13	Huyện đoàn	412	-	412	-	395	-	369	-	-	-	26	96%		89%
14	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	550	-	550	-	544	-	544	-	-	-	-	99%		99%
15	Hội Nông dân huyện	609	-	609	-	596	-	593	-	-	-	3	98%		97%
16	Hội Cựu chiến binh huyện	326	-	326	-	324	-	323	-	-	-	1	99%		99%
17	Hội chữ thập đỏ	327	-	327	-	327	-	325	-	-	-	2	100%		99%
18	Hôi Người cao tuổi	78	-	78	-	76	-	76	-	-	-	-	97%		97%
19	Hội Đông y	204	-	204	-	204	-	204	-	-	-	0	100%		100%

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=5/1*	*13=6/2*	*14=7/3*
20	Hội Cựu thanh niên xung phong	9	-	9	-	9	-	9	-	-	-	-	100%		100%
21	Hội Khuyến học	134	-	134	-	134	-	134	-	-	-	-	100%		100%
22	Ban chỉ huy quân sự huyện	5.588	-	5.588	-	5.588	-	5.588	-	-	-	-	100%		100%
23	Công an huyện	830	-	830	-	830	-	830	-	-	-	-	100%		100%
24	Trung tâm Chính trị huyện	698	-	698	-	307	-	307	-	-	-	-	44%		44%
25	Trung tâm VH-TT và TT huyện	1.058	-	1.058	-	1.057	-	1.057	-	-	-	0	100%		100%
26	Trung tâm PT quỹ đất huyện	325	-	325	-	325	-	325	-	-	-	0	100%		100%
27	Đồn Biên phòng Phước Diêm	150	-	150	-	150	-	150	-	-	-	-	100%		100%
28	Đồn Biên phòng Phước Dinh	110	-	110	-	110	-	110	-	-	-	-	100%		100%
29	Trung tâm Y tế huyện	100	-	100	-	100	-	100	-	-	-	-			
30	Nâgn hàng CSXH huyện	900	-	900	-	900	-	900	-	-	-	-	100%		100%
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**														
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**														
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**														
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**														
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**														
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**														

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)					
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi CTMTQG	Trong đó		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi CTMTQG	Trong đó		Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi CTMTQG	Trong đó	
						Chi sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển					Chi sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển							Chi sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	**54.163**	**52.942**	**512**	**710**	**710**	**0**	**52.681**	**37.582**	**512**	**401**	**401**	**0**	**966**	**13.220**	**97%**	**71%**	**100%**	**56%**	**56%**	
1	Xã Phước Dinh	7.749	7.749					7.574	4.305					31	3.238	97,7%	55,6%				
2	Xã Cà Ná	5.950	5.950					5.699	4.597						1.102	95,8%	77,3%				
3	Xã Nhị Hà	6.051	5.982		69	69		5.738	4.510		30	30		439	758	94,8%	75,4%		43,4%	43,4%	
4	Xã Phước Ninh	8.272	7.639	441	192	192		8.150	5.085	441	152	152		39	2.433	98,5%	66,6%	100,0%	79,4%	79,4%	
5	Xã Phước Nam	7.214	6.979		235	235		7.128	5.517		28	28		228	1.354	98,8%	79,1%		12,1%	12,1%	
6	Xã Phước Diêm	5.921	5.850	71				5.793	4.835	71				147	740	97,8%	82,7%	100,0%			
7	Xã Phước Hà	5.195	5.181		14	14		5.158	4.581					45	532	99,3%	88,4%		0,0%	0,0%	
8	Xã Phước Minh	7.812	7.612		200	200		7.441	4.152		190	190		37	3.062	95,2%	54,5%		94,9%	94,9%	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM, GNBV							Tổng số	Trong đó		
			Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	...
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ	**876**	**890**	**0**	**551**	**551**	**551**	**0**	**0**	**0**	**0**	63%	62%		
I	**Ngân sách cấp huyện**	**180**	**180**	**-**	**150**	**150**	**150**	**-**	**0**	**-**	**-**	83%	83%		
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	40	40		40	40	40		-			100%			
2	Phòng Lao động TB và XH	140	140		110	110	110		-			79%			
II	**Ngân sách xã**	**696**	**710**	**-**	**401**	**401**	**401**	**-**	**-**	**-**	**-**	**58%**			
1	Xã Phước Nam	235	235		28	28	28	0				12%	12%		
2	Xã Phước Ninh	192	192		152	152	152	-				79%	79%		
3	Xã Nhị Hà	69	69		30	30	30	-				43%	43%		
4	Xã Phước Minh	200	200		190	190	190	-				95%	95%		
5	Xã Phước Hà	14	14		-							0%	0%		